

Số: 132/2025/XNQC-SYTHCM Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO

Tên tổ chức, cá nhân: Phòng khám đa khoa thuộc Chi nhánh Công ty TNHH DYM Medical Center Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh do bác sĩ Võ Việt Hân chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật (số hồ sơ H29.19-250307-0039).

Địa chỉ: Phòng 3A01, Tầng 3A Tòa nhà The Grace, 71 Hoàng Văn Thái, khu phố 1, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	Số, ký hiệu của Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh và Quyết định phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn
1	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	- Giấy phép hoạt động khám chữa bệnh số 09991/HCM-GPHĐ ngày 27/10/2023 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Phòng khám đa khoa thuộc Chi nhánh Công ty TNHH DYM Medical Center Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. - Quyết định số 1695/QĐ-SYT ngày 24/12/2024 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh chữa bệnh tại Phòng khám đa khoa thuộc Chi nhánh Công ty TNHH DYM Medical Center Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Phương tiện quảng cáo: Các kênh thông tin truyền thông trên trang mạng xã hội, trang thông tin điện tử, tờ rơi, màn hình chuyên quảng cáo, bảng quảng cáo tại phòng khám.

Nội dung quảng cáo: Theo nội dung (đính kèm) của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Phòng khám đa khoa thuộc Chi nhánh Công ty TNHH DYM Medical Center Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh do bác sĩ Võ Việt Hân chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật phù hợp với quy định hiện hành.

Chi nhánh Công ty TNHH DYM Medical Center Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh và bác sĩ Võ Việt Hân có trách nhiệm quảng cáo đúng nội dung đã được xác nhận.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc SYT;
- PYT Quận 7;
- Thanh tra SYT;
- Cổng TTĐT SYT;
- Lưu: VT, NVY (PTLD).

TUỔI GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG NGHIỆP VỤ Y
SỞ Y TẾ
Nguyễn Thị Thoa

PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THUỘC CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DYM MEDICAL CENTER VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phòng 3A01, tầng 3A Toà nhà The Grace, 71 Hoàng Văn Thái, Khu phố 1, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 1900292937

Email: info@dymmedicalcenter.com.vn

Website: dymmedicalcenter.com.vn



MAKET QUẢNG CÁO

ThS.BS.Võ Việt Hân

TỔNG QUAN

Chi nhánh Công ty TNHH DYM Medical Center Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh thành lập vào ngày 27 tháng 04 năm 2023 và triển khai hoạt động chính thức Phòng khám Đa khoa thuộc Chi nhánh Công ty TNHH DYM Medical Center Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 27 tháng 10 năm 2023. Phòng khám Đa khoa thuộc Chi nhánh Công ty TNHH DYM Medical Center Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh có đội ngũ bác sĩ, nhân viên y tế với tinh thần trách nhiệm, tận tình chăm sóc và tận tâm tư vấn cho tất cả khách hàng.

Phòng khám đa khoa thuộc Chi nhánh Công ty TNHH DYM Medical Center Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện khám sức khỏe không có yếu tố nước ngoài và khám sức khỏe có yếu tố nước ngoài, theo danh sách do Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh công bố.

Phòng khám đa khoa thuộc Chi nhánh Công ty TNHH DYM Medical Center Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được Sở Y Tế Thành Phố Hồ Chí Minh phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên khoa Răng Hàm Mặt để cung cấp các dịch vụ như Chính nha, Cạo vôi răng, Tẩy trắng răng.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THUỘC CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DYM
MEDICAL CENTER VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Giấy phép hoạt động số: 09991/HCM-GPHĐ

Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật: Bác sĩ Võ Việt Hân

Số CCHN: 043194/HCM-CCHN; cấp ngày 20/09/2018; nơi cấp: Sở Y Tế TP. HCM

Địa điểm hành nghề: Phòng 3A01, tầng 3A Toà nhà The Grace, 71 Hoàng Văn Thái, Khu phố 1, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Thời gian làm việc hằng ngày: Từ 07 giờ 00 đến 19 giờ 00

Điện thoại: 1900292937

Email: info@dymmedicalcenter.com.vn

Website: dymmedicalcenter.com.vn

CHUYÊN KHOA

KHOA NỘI TỔNG QUÁT
KHOA NGOẠI TỔNG QUÁT
SẢN KHOA

PHỤ KHOA

KHOA NHỊ

KHOA MẮT

KHOA RĂNG HÀM MẶT

KHOA TAI MŨI HỌNG

KHOA DA LIỄU

KHOA CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH
KHOA XÉT NGHIỆM

DỊCH VỤ

KHÁM BỆNH

KHÁM SỨC KHỎE

TIÊM CHỦNG

CHỈNH NHA, CẠO VÔI RĂNG,
TẮY TRẮNG RĂNG

11/4/2018 10:00 AM
HỒ CHÍ MINH

DANH MỤC KỸ THUẬT

PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THUỘC CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DYM MEDICAL CENTER VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phòng 3A01, Tầng 3A, Tòa nhà The Grace, 71 Hoàng Văn Thái, Khu phố 1, Phường Tân Phú,
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

STT (cột 1)	STT theo TT23 (cột 2)	Mã kỹ thuật (cột 3)	Tên chương (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1	1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2	2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	3	1.3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
4	5	1.5	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm test phục hồi máu mao mạch
5	6	1.6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
6	28	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
7	53	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
8	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
9	58	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
10	59	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
11	60	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)
12	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
13	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
14	66	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
15	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
16	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
17	164	1.164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang
18	216	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày

Handwritten signature

19	239	1.239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
20	246	1.246	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lượng nước tiểu 24h
21	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
22	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn
23	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
24	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
25	276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
26	277	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
27	281	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
28	403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
29	487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
30	552	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
31	716	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
32	738	2.336	02. NỘI KHOA	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
33	1172	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
34	1208	3.87	03. NHI KHOA	Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO2) liên tục tại giường
35	1210	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
36	1228	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
37	1229	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
38	1230	3.109	03. NHI KHOA	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
39	1231	3.110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
40	1232	3.111	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
41	1234	3.113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
42	1255	3.134	03. NHI KHOA	Hồi sức chống sốc
43	1324	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
44	1331	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
45	2824	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
46	2827	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
47	2828	3.1707	03. NHI KHOA	Khám mắt
48	2880	3.1759	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ cố định
49	2881	3.1760	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ cố định
50	2882	3.1761	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ cố định
51	2883	3.1762	03. NHI KHOA	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định

Handwritten signature

52	2884	3.1763	03. NHI KHOA	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nông nhanh
53	2885	3.1764	03. NHI KHOA	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
54	2886	3.1765	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
55	2887	3.1766	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
56	2888	3.1767	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear
57	2889	3.1768	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask
58	2890	3.1769	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup
59	2891	3.1770	03. NHI KHOA	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
60	2892	3.1771	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định Nance
61	2893	3.1772	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
62	2894	3.1773	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
63	2895	3.1774	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng MicroImplant
64	2899	3.1778	03. NHI KHOA	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
65	2900	3.1779	03. NHI KHOA	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
66	2901	3.1780	03. NHI KHOA	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
67	2903	3.1782	03. NHI KHOA	Làm dài thân răng lâm sàng bằng khí cụ cố định
68	2905	3.1784	03. NHI KHOA	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn quang trùng hợp
69	2907	3.1786	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt ngoài
70	2908	3.1787	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc
71	2909	3.1788	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài
72	2910	3.1789	03. NHI KHOA	Làm lún răng bằng khí cụ cố định
73	2911	3.1790	03. NHI KHOA	Làm trôi răng bằng khí cụ cố định
74	2912	3.1791	03. NHI KHOA	Đóng khoảng răng bằng khí cụ cố định
75	2913	3.1792	03. NHI KHOA	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
76	2955	3.1834	03. NHI KHOA	Điều trị áp xe quanh răng
77	2962	3.1842	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite

78	2963	3.1843	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau
79	2965	3.1845	03. NHI KHOA	Chụp tủy bằng MTA
80	2967	3.1847	03. NHI KHOA	Lấy tủy buồng Răng vĩnh viễn
81	2968	3.1848	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy
82	2972	3.1852	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
83	2978	3.1858	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
84	2979	3.1859	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay
85	2981	3.1861	03. NHI KHOA	Chụp thép
86	2982	3.1862	03. NHI KHOA	Chụp sứ kim loại thường
87	2984	3.1864	03. NHI KHOA	Cầu nhựa
88	2988	3.1868	03. NHI KHOA	Cùi đúc kim loại thường
89	3019	3.1899	03. NHI KHOA	Gắn band
90	3020	3.1900	03. NHI KHOA	Lấy lại khoảng bằng khí cụ tháo lắp
91	3021	3.1901	03. NHI KHOA	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
92	3022	3.1902	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh mặt cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng tháo lắp
93	3023	3.1903	03. NHI KHOA	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
94	3024	3.1904	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
95	3025	3.1905	03. NHI KHOA	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
96	3026	3.1906	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
97	3027	3.1907	03. NHI KHOA	Làm lún răng bằng khí cụ tháo lắp
98	3028	3.1908	03. NHI KHOA	Làm trôi răng bằng khí cụ tháo lắp
99	3029	3.1909	03. NHI KHOA	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
100	3030	3.1910	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ tháo lắp
101	3031	3.1911	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ tháo lắp
102	3032	3.1912	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ tháo lắp
103	3033	3.1913	03. NHI KHOA	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ tháo lắp
104	3034	3.1914	03. NHI KHOA	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay
105	3035	3.1915	03. NHI KHOA	Nhỏ chân răng vĩnh viễn
106	3037	3.1917	03. NHI KHOA	Nhỏ răng vĩnh viễn
107	3039	3.1919	03. NHI KHOA	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay
108	3040	3.1920	03. NHI KHOA	Nhỏ chân răng vĩnh viễn

Handwritten signature

109	3042	3.1922	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
110	3045	3.1925	03. NHI KHOA	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite
111	3046	3.1926	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
112	3047	3.1927	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
113	3048	3.1928	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh răng
114	3049	3.1929	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
115	3050	3.1930	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)
116	3051	3.1931	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Composite
117	3055	3.1935	03. NHI KHOA	Mài chỉnh khớp cắn
118	3057	3.1937	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) hóa trùng hợp
119	3060	3.1940	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
120	3061	3.1941	03. NHI KHOA	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
121	3062	3.1942	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
122	3064	3.1944	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng sữa
123	3065	3.1945	03. NHI KHOA	Điều trị đóng cuống răng bằng $\text{Ca}(\text{OH})_2$
124	3066	3.1946	03. NHI KHOA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
125	3067	3.1947	03. NHI KHOA	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
126	3068	3.1948	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
127	3069	3.1949	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
128	3070	3.1950	03. NHI KHOA	Hàn răng không sang chấn với Glassionomer Cement (GiC)
129	3071	3.1952	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite
130	3072	3.1953	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)
131	3073	3.1954	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
132	3074	3.1955	03. NHI KHOA	Nhổ răng sữa
133	3075	3.1956	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng sữa
134	3076	3.1957	03. NHI KHOA	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
135	3077	3.1958	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi trẻ em
136	3078	3.1959	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi trẻ em
137	3080	3.1961	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
138	3089	3.1970	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate
139	3090	3.1972	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
140	3092	3.1974	03. NHI KHOA	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)
141	3195	3.2077	03. NHI KHOA	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt

Handwritten signature

142	3235	3.2117	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tai
143	3236	3.2118	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai
144	3237	3.2119	03. NHI KHOA	Trích nhọt ống tai ngoài
145	3238	3.2120	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai
146	3243	3.2125	03. NHI KHOA	Lấy dáy tai (nút biểu bì)
147	3272	3.2154	03. NHI KHOA	Làm Proetz
148	3273	3.2155	03. NHI KHOA	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)
149	3296	3.2178	03. NHI KHOA	Lấy dị vật hạ họng
150	3302	3.2184	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
151	3305	3.2187	03. NHI KHOA	Rửa vòm họng
152	3308	3.2190	03. NHI KHOA	Lấy dị vật họng miệng
153	3309	3.2191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
154	3363	3.2245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
155	3503	3.2385	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
156	3504	3.2386	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
157	3505	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
158	3506	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
159	3507	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
160	3508	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
161	3509	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
162	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
163	13469	13.144	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
164	13473	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
165	13476	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
166	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
167	13491	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
168	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
169	13551	13.226	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
170	13808	14.205	14. MẮT	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
171	13810	14.207	14. MẮT	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc
172	13811	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
173	13812	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
174	13814	14.211	14. MẮT	Rửa cùng đồ
175	13815	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
176	13821	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
177	13826	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
178	13853	14.250	14. MẮT	Test thử cảm giác giác mạc
179	13859	14.256	14. MẮT	Đo sắc giác
180	13861	14.258	14. MẮT	Đo khúc xạ máy
181	13863	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
182	13868	14.265	14. MẮT	Đo thị giác 2 mắt
183	13966	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
184	13970	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai

Handwritten signature

185	13971	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
186	14054	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
187	14055	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
188	14056	15.144	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
189	14058	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
190	14059	15.147	15. TAI MŨI HỌNG	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
191	14124	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
192	14125	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng
193	14134	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
194	14213	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
195	14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
196	14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
197	14216	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
198	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
199	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
200	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
201	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
202	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
203	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
204	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
205	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay
206	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy
207	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
208	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
209	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
210	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
211	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
212	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
213	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
214	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
215	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
216	14392	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma
217	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc

Handwritten signature

218	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
219	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
220	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
221	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
222	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
223	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
224	14423	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cần sứ
225	14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
226	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
227	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
228	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
229	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
230	14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
231	14433	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
232	14434	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
233	14435	16.122	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc kim loại quý
234	14436	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
235	14437	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
236	14438	16.125	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại quý
237	14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
238	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
239	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
240	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
241	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
242	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
243	14447	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
244	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
245	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
246	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
247	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
248	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
249	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
250	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
251	14456	16.143	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
252	14457	16.144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
253	14458	16.145	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
254	14459	16.146	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
255	14460	16.147	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
256	14461	16.148	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix

Handwritten signature

257	14467	16.154	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
258	14471	16.158	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng MicroImplant
259	14472	16.159	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
260	14474	16.161	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
261	14475	16.162	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
262	14476	16.163	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
263	14477	16.164	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
264	14483	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
265	14485	16.172	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp
266	14486	16.173	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
267	14487	16.174	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
268	14488	16.175	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
269	14489	16.176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
270	14490	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
271	14491	16.178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
272	14493	16.180	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
273	14494	16.181	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
274	14495	16.182	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
275	14496	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
276	14497	16.184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
277	14498	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
278	14499	16.186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
279	14500	16.187	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane)
280	14501	16.188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
281	14502	16.189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
282	14503	16.190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi

Handwritten signature

283	14504	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
284	14505	16.192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
285	14506	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
286	14507	16.194	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
287	14508	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
288	14509	16.196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
289	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
290	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
291	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
292	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
293	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
294	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
295	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
296	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
297	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
298	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
299	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
300	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chần với GlassIonomer Cement
301	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
302	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
303	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
304	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
305	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
306	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
307	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
308	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
309	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
310	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
311	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
312	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
313	14613	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
314	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
315	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
316	14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
317	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
318	14994	18.10	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ

Handwritten signature

319	14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
320	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
321	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
322	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
323	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
324	15003	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
325	15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
326	15005	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
327	15006	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
328	15007	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
329	15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
330	15009	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
331	15010	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
332	15013	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
333	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
334	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
335	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
336	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
337	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
338	15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
339	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
340	15029	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
341	15032	18.48	18. ĐIỆN QUANG	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ
342	15033	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
343	15036	18.52	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tim, van tim
344	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
345	15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
346	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
347	15042	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
348	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng
349	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
350	15053	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
351	15054	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
352	15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
353	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau

Handwritten signature

354	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
355	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
356	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
357	15060	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
358	15061	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
359	15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
360	15063	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
361	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
362	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
363	15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
364	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
365	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
366	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
367	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
368	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
369	15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn
370	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
371	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên
372	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
373	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch
374	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
375	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch
376	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
377	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
378	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch
379	15089	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
380	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
381	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
382	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
383	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
384	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng

Handwritten signature

385	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
386	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
387	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
388	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
389	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
390	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
391	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
392	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
393	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
394	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
395	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch
396	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
397	15108	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
398	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
399	15110	18.126	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tuyến vú
400	15114	18.130	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản dạ dày
401	16170	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng
402	16301	21.13	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dây thắt
403	16339	21.51	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14
404	16366	21.78	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test phát hiện khô mắt
405	16374	21.86	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thử kính
406	16389	21.101	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm
407	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
408	16455	22.20	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
409	16456	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
410	16553	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
411	16556	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
412	16573	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
413	16577	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
414	16584	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
415	16586	22.151	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Cặn Addis
416	16599	22.164	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)

Handwritten signature

417	16714	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
418	16719	22.284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)
419	16726	22.291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
420	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
421	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
422	17215	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
423	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
424	17224	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
425	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
426	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
427	17230	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
428	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
429	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
430	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
431	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
432	17238	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
433	17239	23.33	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
434	17240	23.34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
435	17245	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
436	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
437	17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
438	17256	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
439	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
440	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
441	17269	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
442	17271	23.65	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
443	17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
444	17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
445	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
446	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
447	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]

Handwritten signature

448	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
449	17316	23.110	23. HÓA SINH	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]
450	17317	23.111	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]
451	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
452	17330	23.124	23. HÓA SINH	Định lượng Pepsinogen I [Máu]
453	17331	23.125	23. HÓA SINH	Định lượng Pepsinogen II [Máu]
454	17335	23.129	23. HÓA SINH	Định lượng Pre-albumin [Máu]
455	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
456	17344	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
457	17345	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
458	17348	23.142	23. HÓA SINH	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
459	17349	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
460	17363	23.157	23. HÓA SINH	Định lượng Transferrin [Máu]
461	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
462	17367	23.161	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I [Máu]
463	17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
464	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
465	17375	23.169	23. HÓA SINH	Định lượng Vitamin B12 [Máu]
466	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
467	17381	23.175	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [niệu]
468	17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
469	17390	23.184	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)
470	17393	23.187	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose (niệu)
471	17394	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
472	17395	23.189	23. HÓA SINH	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]
473	17399	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
474	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]
475	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
476	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
477	17407	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)
478	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
479	17434	23.228	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
480	17582	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
481	17583	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh
482	17598	24.17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
483	17641	24.60	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia test nhanh

Handwritten signature

484	17654	24.73	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
485	17655	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
486	17679	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
487	17681	24.100	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng
488	17689	24.108	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
489	17698	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
490	17700	24.119	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg miễn dịch tự động
491	17703	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
492	17705	24.124	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb định lượng
493	17725	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
494	17727	24.146	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab miễn dịch tự động
495	17736	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
496	17738	24.157	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV IgM miễn dịch tự động
497	17740	24.159	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV total miễn dịch tự động
498	17744	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
499	17745	24.164	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM test nhanh
500	17751	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
501	17755	24.174	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
502	17764	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
503	17765	24.184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
504	17768	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
505	17775	24.194	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgM miễn dịch tự động
506	17777	24.196	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgG miễn dịch tự động
507	17824	24.243	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Influenza virus A, B test nhanh
508	17837	24.256	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
509	17839	24.258	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
510	17844	24.263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
511	17845	24.264	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu trong phân test nhanh
512	17846	24.265	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột soi tươi
513	17847	24.266	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
514	17848	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
515	17850	24.269	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
516	17870	24.289	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
517	17872	24.291	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
518	17900	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi
519	17901	24.320	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm test nhanh
520	17902	24.321	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nhuộm soi
521	17937	24.356	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng test nhanh
522	18067	25.73	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung - âm đạo

Handwritten signature